

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-KCNĐN ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Silk Việt Nam tại lô đất số 101/2-5 và lô đất số 101/2-4, đường 3B, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3404/KCNĐN-MT ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Silk Việt Nam tại văn bản số 12/SILK ngày 21 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm chăm sóc cá nhân, sản phẩm gia dụng và sản xuất gel rửa tay kháng khuẩn, chế phẩm diệt khuẩn dụng cụ, bề mặt đồ dùng gia dụng, chế phẩm diệt khuẩn trên máy bay, công suất đăng ký 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại lô đất số 101/2-5 và lô đất số 101/2-4, đường 3B, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Silk Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án đầu tư) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm chăm sóc cá nhân, sản phẩm gia dụng và sản xuất gel rửa tay kháng khuẩn, chế phẩm diệt khuẩn dụng cụ, bề mặt đồ dùng gia dụng, chế phẩm diệt khuẩn trên máy bay, công suất đăng ký 24.000 tấn sản phẩm/năm” tại Lô đất số 101/2-5 và lô đất số 101/2-4, đường 3B, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm chăm sóc cá nhân, sản phẩm gia dụng và sản xuất gel rửa tay kháng khuẩn, chế phẩm diệt khuẩn dụng cụ, bề mặt đồ dùng gia dụng, chế phẩm diệt khuẩn trên máy bay, công suất đăng ký 24.000 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất số 101/2-5 và lô đất số 101/2-4, đường 3B, KCN Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (trong đó tại lô đất số 101/2-5: thuê nhà xưởng 31A, 31B của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa với tổng diện tích nhà xưởng 2.697,7 m² đến hết 30 tháng 11 năm 2025).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3602707401, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 5: ngày 15 tháng 02 năm 2023 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2134365876 chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 09 tháng 12 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3602707401.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các loại sản phẩm chăm sóc cá nhân, sản phẩm gia dụng và sản xuất gel rửa tay kháng khuẩn, chế phẩm diệt khuẩn dụng cụ, bề mặt đồ dùng gia dụng, chế phẩm diệt khuẩn trên máy bay.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích thực hiện dự án là 12.117,5 m² (lô 101/2-5: 4.917,5 m², lô 101/2-4: 7.200 m²).

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất các loại sản phẩm chăm sóc cá nhân, sản phẩm gia dụng với công suất 23.500 tấn sản phẩm/năm và sản xuất gel rửa tay kháng khuẩn, chế phẩm diệt khuẩn dụng cụ, bề mặt đồ dùng gia dụng, chế phẩm diệt khuẩn trên máy bay, công suất đăng ký 500 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất của Dự án:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm bột: Nguyên liệu (bột phấn) → Xác định khối lượng → Phối trộn, đồng hoá trong bồn trộn → Đóng gói, dán nhãn → Lưu kho và phân phối.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm lỏng (gia nhiệt): Nguyên liệu → Xác định khối lượng → Hòa trộn trong bồn → Hòa trộn trong bồn (gia nhiệt) → Hòa trộn trong bồn (hạ nhiệt) → Kiểm tra, Lưu trữ → Đóng chai → Đóng gói, dán nhãn → Lưu kho và phân phối.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm lỏng (không gia nhiệt): Nguyên liệu → Xác định khối lượng → Hòa trộn trong bồn → Kiểm tra, Lưu trữ → Đóng chai → Đóng gói, dán nhãn → Lưu kho và phân phối.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hoà;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng
năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ dự án đầu tư sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Bình (Amata) được thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) (theo Hợp đồng thuê bất động sản ngày 28/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa và Công ty TNHH Silk Việt Nam và hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất ký ngày 19/7/2023, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 02/12/2024).

- Chủ dự án không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng với tổng lưu lượng khoảng 15,7 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) tại 01 điểm hố ga nằm trên đường 3B.

- Nước thải từ quá trình sản xuất (bao gồm nước từ quá trình súc rửa, vệ sinh các thùng chứa, đường ống và vệ sinh công nghiệp, từ quá trình xử lý nước cấp (tái sinh cột lọc rửa cột lọc - rửa ngược), từ quá trình xả đáy lò hơi và xả cặn cooling tower, từ quá trình xả bồn xử lý hơi axit, bazơ và từ phòng kiểm nghiệm) với tổng lưu lượng khoảng 47,3 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 48 m³/ngày đêm của công ty để xử lý trước khi đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) tại 01 điểm hố ga nằm trên đường 3B.

- Nước thải sinh hoạt từ kho chứa nguyên liệu, bao bì và thành phẩm (các khu vực nhà bảo vệ, nhà vệ sinh công nhân) với tổng lưu lượng khoảng 0,3 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) tại 01 điểm hố ga nằm trên đường 3B.

- Vị trí đầu nối nước thải của dự án:

+ NT1: nước thải sinh hoạt từ khu vực xưởng sản xuất sau xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Long Bình (Amata) tại 01 điểm hố ga nằm trên đường 3B. Tọa độ vị trí điểm xả nước thải: X=1.209.194; Y= 405.297 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 175°45', múi chiều 3°).

+ NT2: nước thải sản xuất sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 48m³/ngày đêm được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Long Bình (Amata) tại 01 điểm hố ga nằm trên đường 3B. Tọa độ vị trí điểm

xả nước thải: $X=1.209.180$; $Y=405.235$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

+ NT3: nước thải sinh hoạt từ kho chứa nguyên liệu, bao bì và thành phẩm sau xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Long Bình (Amata) tại 01 điểm hố ga nằm trên đường 3B. Tọa độ vị trí điểm xả nước thải: $X=1.209.171$; $Y=405.260$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $48 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất* → *Bể gom nước thải* → *Giỏ chắn rác* → *Bể điều hoà* → *Điều chỉnh lưu lượng (số 1)* → *Bể keo tụ* → *Bể tạo bông* → *Bể tuyển nổi* → *Bể trung gian* → *Điều chỉnh lưu lượng (số 2)*, *Điều chỉnh lưu lượng (số 3)* → *Bể hiếu khí số 1* → *Bể hiếu khí số 2* → *Bể lắng* → *Bể khử trùng* → *Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata)*.

- Công suất thiết kế: $48 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Polymer, H_3PO_4 85%, Urea, Antifoam, PAC 31%, NaOCl 10%, NaOH 45%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế $48 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất $48 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$: pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Cl⁻, Zn, dầu mỡ khoáng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Long Bình (Amata) theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Công ty và Khu công nghiệp Long Bình (Amata), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải: tổng lưu lượng 27.050 m³/giờ.

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ phòng cân định lượng nguyên liệu.
- + Nguồn số 02: Bụi từ quy trình sản xuất sản phẩm dạng bột.
- + Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ phòng Process.
- + Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ các bồn trộn nguyên liệu dạng lỏng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ phòng cân định lượng nguyên liệu (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1.209.213; Y=405.275.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quy trình sản xuất sản phẩm dạng bột (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1.209.224; Y= 405.230.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ phòng Process (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1.209.209; Y= 405.231.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ các bồn trộn nguyên liệu dạng lỏng (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1.209.212; Y= 405.233.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.150 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với các hệ số K_v = 0,6 và K_p = 0,9 và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
3	Styrene	mg/Nm ³	100		
4	Benzen	mg/Nm ³	5		
5	Toluen	mg/Nm ³	750		
6	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20		
II Dòng khí thải số 2					
7	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
8	Bụi	mg/Nm ³	180		
III Dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Styrene	mg/Nm ³	100		
3	Benzen	mg/Nm ³	5		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
5	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ phòng cân được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải công suất 11.000 m³/giờ bằng ống hút thu gom có đường kính Φ250-350mm.

- Bụi phát sinh từ quy trình sản xuất sản phẩm dạng bột được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất 3.150 m³/giờ bằng ống hút thu gom mềm có đường kính Φ200mm và đường ống cứng có đường kính Φ200mm.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quy trình khuấy trộn nguyên liệu, phối trộn trong bồn kín được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất 10.500 m³/giờ bằng ống hút thu gom hình vuông có kích thước 400x400mm.

- Khí thải phát sinh từ quá trình hòa tan axit béo (Fatty Acid) và bazơ hữu cơ

với nước được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 2.400 m³/giờ bằng ống hút thu gom có đường kính Φ114-168mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Bông lọc bụi → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính 12 kg/năm; bông lọc bụi G4 60 kg/năm.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải 36 kg/năm.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính 40 kg/năm.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Quạt hút → Nước → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng cân định lượng nguyên liệu, công suất thiết kế 11.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quy trình sản xuất sản phẩm dạng bột, công suất thiết kế 3.150 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí phát sinh từ phòng Process, công suất thiết kế 10.500 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các bồn trộn nguyên liệu dạng lỏng, công suất thiết kế 2.400 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

+ Nguồn số 02: từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực hệ thống xử lý bụi phát sinh từ phòng cân định lượng nguyên liệu.

+ Nguồn số 03: từ quá trình hoạt động của lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

+ Nguồn số 01: từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất; tọa độ: X= 1.209.249; Y= 405.221

+ Nguồn số 02: từ quá trình hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực hệ thống xử lý bụi phát sinh từ phòng cân định lượng nguyên liệu; tọa độ: X= 1.209.213; Y= 405.275.

+ Nguồn số 03: từ quá trình hoạt động của lò hơi; tọa độ: X= 1.209.200; Y= 405.232.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	03 06 08	Bùn	KS	24.000
2	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	40
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	57
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	2.500
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	6.000
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	1.000
7	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	Rắn	KS	300
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	300
9	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại (bán thành phẩm hư hỏng), hương liệu, nguyên liệu hỏng, hết hạn và sản phẩm thu hồi từ đại lý hết hạn.	19 03 02	Rắn/lỏng	NH	2.000
10	Sản phẩm, bán thành phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại, hương liệu, bột talc, nguyên liệu, sản phẩm bột hỏng, hết hạn.	19 03 01	Rắn/lỏng	NH	2.000
11	Chất thải y tế	13 01 01	Rắn/lỏng	KS	10
12	Que hàn điện	07 04 01	Rắn	KS	10
13	Các linh kiện, board mạch điện tử (bóng đèn LED)	19 02 06	Rắn	KS	100
14	Mực in thải	08 02 01	Rắn/lỏng	KS	100

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
15	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/lỏng	NH	100
16	Bao bì thủy tinh	11 02 01	Rắn	KS	100
Tổng khối lượng					38.617

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác công nghiệp (Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ)	18 01 05	Rắn	TT-R	116.208
2	Bán thành phẩm hư hỏng; thành phẩm hỏng (hàng hết hạn sử dụng) (sản phẩm hữu cơ khác với các loại trên)	19 03 04	Lỏng	TT-R	484.592
3	Hộp mực in thải từ văn phòng	08 02 08	Rắn	TT	50
4	Palet gỗ	12 08 08	Rắn	TT-R	50.000
Tổng khối lượng					650.850

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	20,786
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	10,414
Tổng khối lượng		31,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và

giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và thùng nhựa có nắp đậy dung tích 240 lít đặt tại khu lưu giữ chất thải sinh hoạt tập trung tại đường nội bộ bên ngoài nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, UBND thành phố Biên Hoà, Sở Tài nguyên và

Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI